Phụ lục 2

LƯU Ý VỀ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC

(Kèm theo Thông báo Số: /TB-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 10)

1. Đối với chứng chỉ Tin học:

Căn cứ công văn số 2819/BTTTT-CNTT ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Bộ thông tin và truyền thông về việc công nhận bài thi tin học văn phòng quốc tế phù hợp yêu cầu của Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT công nhận "*bài thi sử dụng máy tính và internet cơ bản IC3 công nhận đáp ứng yên cầu của chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (06 mô đun) ".*

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/8/2016 quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin quy định: "*Các chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, c đã cấp có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản".*

Căn cứ công văn số 6078/BGDĐT-GDTX ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường quản lý trong việc tổ chức thi, cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT quy định: *"Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ dừng việc cấp phôi chúng chỉ tin học ứng dụng A, B, c từ ngày 15 thảng 12 năm 2016 và các khóa đào tạo được tổ chức trước ngày 10/8/2016 (thời điểm Thông tư 17 có hiệu lực thi hành) cần nhanh chóng kết thúc chương trình đào tạo, tổ chức thi, cấp chứng chỉ cho học viên, đảm bảo quyền lợi của người học".* Vậy chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, c được cấp sau ngày 15 tháng 12 năm 2016 thì không được công nhận.

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-BTTTT ngày 21 tháng 01 năm 2020 (có hiệu lực 03 năm) của Bộ Thông tin và truyền thông công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định: "*Công nhận chứng chỉ ICDL Profile Certificate của tổ chức ECDL/1CDL Foundation (gồm 05 mô-đun Computer Essentials, Online Essentials, Word Processing, Spreadsheets, Presentation) đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014".*

Căn cứ văn bản số 1415/QLCL-QLVBCC ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức sát hạch, cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin: *"Từ ngày 28 tháng 8 năm 2020, công nhận chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin (cơ bản và nâng cao) do Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh cấp theo Công văn số 1415/QLCL-QLVBCC.*"

2. Đối với trình độ Ngoại ngữ:

2.1. Đối với các chứng chỉ Tiếng Anh

- Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-TCCB ngày 30 tháng 01 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình tiếng Anh thực hành A, B, C;

- Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chương trình Giáo dục thường xuyên về Tiếng Anh thực hành;

- Căn cứ theo quy định của Cambridge từ tháng 11 năm 2011;

- Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Căn cứ công văn số 6089/BGDĐT-GDTX ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phúc đáp cv số 4453/BNV-CCVC; công văn số 3755/BGDĐT-GDTX ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học;

- Căn cứ công văn số 3619/GDĐT-TiH ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về chuẩn năng lực các cấp độ của bài thi PTE Young Learners và PTE General;

Việc quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh thực hiện như sau:

Khung NLNN 6 bậc VN (*TT 01/2014/TT-BGDĐT*	Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương của Tiếng Anh								
	CC Tiếng Anh theo QĐ 177	CC Tiếng Anh theo QĐ 66	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	TOEFL PBT/ITP	TOEFL CBT	TOEFL iBT	TOEIC 4 kỹ năng		
							Listening & Reading	Speaking	VVriting
Bậc 1	Trình độ A	Trình độ A1	A1				120-220	50	30
Bậc 2	Trình độ B	Trình độ A2	A2	360-449		30	225-445	70-90	50-70
Bậc 3	Trình độ C	Trình độ B1	B1	450-499	133	31-45	450-595	100-130	90-120
Bậc 4		Trình độ B2	B2	500-589	173	46-93	600-845	140-160	130-150
Bậc 5		Trình độ C1	C1	590-649		94-109	850-940	170-180	160-180
Bậc 6		Trình độ C2	C2	650-677		110-120	945-990	190	190

Khung NLNN6 bậc VN *(TT 01/2014/TT-BGDĐT*)	Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương của Tiếng Anh (tt)				
	Cambridge English	IELTS	BEC	BULATS	PTE General
Bậc 1					246
Bậc 2	KET	4		20	381
Bậc 3	PET	4.5 – 5	Business Preliminary	40	450
Bậc 4	FCE	5.5 – 6.5	Business Vantage	60	600
Bậc 5	CAE	7 – 7.5	Business Highe	75	850
Bậc 6	CPE	8 - 9		90	910

- Căn cứ văn bản số 3465/BGDĐT-QLCL ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: *"Từ ngày 08 tháng 9 năm 2020: công nhận chứng chỉ ngoại ngữ 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường Đại học Quy Nhơn cấp theo Công văn số 3465/BGDĐT-QLCL".*

2.2. Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ khác

Căn cứ bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1, B2 khung Châu Âu kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

Khung NLNN 6 bậc	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)	Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương (Ngoại ngữ khác)					
		Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	TiếngNhật	Tiếng Hàn
Bậc 1	A1	TEU	DELF A1	A1	HSK cấp 1	ILPTN5	Topik I-Ll
Bậc 2	A2	TBU	DELF A2	A2	HSK cấp 2		Topik I-L2
Bậc 3	B1	TRKI 1	DELF B1	B1 ZD	HSK cấp 3	ILPTN4	Topik I-L3
Bậc 4	B2	TRKI 2	DELF B1	B2 test DaF level 4	HSK cấp 4	ILPTN3	Topik I-L4

2. **Danh sách các đơn vị được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học** *(đính kèm Thông báo số 138/TB-QLCL ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo).*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138/TB-QLCL

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

THÔNG BÁO
DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TỔ CHỨC THI VÀ CẤP CHỨNG CHỈ

I. CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM (TIẾNG ANH)

TT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Học viện An ninh nhân dân
11	Trường Đại học Sài Gòn
12	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
13	Trường Đại học Trà Vinh
14	Trường Đại học Văn Lang
15	Trường Đại học Quy Nhơn
16	Trường Đại học Tây Nguyên

II. CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Căn cứ báo cáo định kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin và báo cáo rà soát của các đơn vị, Cục Quản lý chất lượng thông báo các đơn vị có trung tâm sát hạch, cấp chứng chỉ ứng dụng cổng thông tin. Danh sách trung tâm sát hạch do cơ sở giáo dục đại học, sở giáo dục và đào tạo công bố.

1. Các cơ sở giáo dục đại học

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Đà Nẵng
2	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
3	Trung tâm phát triển phần mềm - Đại học Đà Nẵng
4	Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế
5	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế
6	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
7	Viện Quốc tế Pháp ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
8	Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
9	Trường Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
10	Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
11	Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Công nghệ thông tin - Đại học Thái Nguyên
13	Đại học Thái Nguyên
14	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên
15	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
16	Học viện An ninh nhân dân
17	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
18	Học viện Cảnh sát Nhân dân
19	Học viện Chính trị công an nhân dân
20	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông
21	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông (cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh)
22	Học viện Hải quân
23	Học viện Hàng không
24	Học viện Kỹ thuật quân sự
25	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
26	Học viện Quản lý giáo dục
27	Học viện Tài chính
28	Trường Đại học An ninh nhân dân
29	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
30	Trường Đại học Bạc Liêu
31	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội
32	Trường Đại học Bình Dương
33	Trường Đại học Buôn Ma Thuột
34	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân
35	Trường Đại học Cần Thơ
36	Trường Đại học Chu Văn An
37	Trường Đại học Công đoàn
38	Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải
39	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
40	Trường Đại học Công nghệ Vạn Xuân
41	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu nghị
42	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
43	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh
44	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
45	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
46	Trường Đại học Công nghiệp Vinh
47	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

48	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung
49	Trường Đại học Cửu Long
50	Trường Đại học Duy Tân
51	Trường Đại học Đại Nam
52	Trường Đại học Đà Lạt
53	Trường Đại học Điện lực
54	Trường Đại học Đồng Tháp
55	Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh
56	Trường Đại học Hạ Long
57	Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam
58	Trường Đại học Hải Dương
59	Trường Đại học Hải Phòng
60	Trường Đại học Hoa Lư
61	Trường Đại học Hòa Bình
62	Trường Đại học Hồng Đức
63	Trường Đại học Hùng Vương
64	Trường Đại học Khánh Hòa
65	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội
66	Trường Đại học Kiên Giang
67	Trường Đại học Kinh tế công nghiệp Long An
68	Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp
69	Trường Đại học Kinh tế tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
70	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
71	Trường Đại học Kỹ thuật công nghệ Cần Thơ
72	Trường Đại học Kỹ thuật hậu cần Công an nhân dân
73	Trường Đại học Lạc Hồng
74	Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở 2)
75	Trường Đại học Lâm nghiệp
76	Trường Đại học Lâm nghiệp (Phân hiệu Đồng Nai)
77	Trường Đại học Luật Hà Nội
78	Trường Đại học Mỏ - Địa chất
79	Trường Đại học Mở Hà Nội
80	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
81	Trường Đại học Nam Cần Thơ
82	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
83	Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh
84	Trường Đại học Ngoại thương
85	Trường Đại học Nguyễn Trãi
86	Trường Đại học Nha Trang
87	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội
88	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang
89	Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh
90	Trường Đại học Phạm Văn Đồng
91	Trường Đại học Phan Thiết
92	Trường Đại học Phú Yên
93	Trường Đại học Quang Trung
94	Trường Đại học Quảng Bình
95	Trường Đại học Quảng Nam
96	Trường Đại học Quy Nhơn
97	Trường Đại học Sài Gòn
98	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
99	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
100	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên
101	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định
102	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
103	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
104	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh
105	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long
106	Trường Đại học Tài chính - Kế toán
107	Đại học Tài chính - Marketing
108	Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh
109	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
110	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
111	Trường Đại học Tân Trào

112	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
113	Trường Đại học Thủy Lợi
114	Trường Đại học Tây Bắc
115	Trường Đại học Tây Đô
116	Trường Đại học Tây Nguyên
117	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh
118	Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng
119	Trường Đại học Thái Bình
120	Trường Đại học Thông tin liên lạc
121	Trường Đại học Thủ Dầu Một
122	Trường Đại học Tiền Giang
123	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
124	Trường Đại học Trà Vinh
125	Trường Đại học Trưng Vương
126	Trường Đại học Văn Hiến
127	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
128	Trường Đại học Việt Bắc
129	Trường Đại học Vinh
130	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây
131	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
132	Trường Đại học Yersin Đà Lạt
133	Trường Đại học Y dược Thái Bình
134	Trường Đại học Y tế công cộng
135	Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin truyền thông

2. Các sở giáo dục và đào tạo có trung tâm sát hạch

STT	Tên đơn vị	Số trung tâm sát hạch
1	Sở Giáo dục và Đào tạo An Giang	3
2	Sở Giáo dục và Đào tạo Bà Rịa - Vũng Tàu	2
3	Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang	1
4	Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định	3
5	Sở Giáo dục và Đào tạo Cà Mau	1
6	Sở Giáo dục và Đào tạo Cần Thơ	1
7	Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng	3
8	Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Lắk	4
9	Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông	2
10	Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên	1
11	Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp	1
12	Sở Giáo dục và Đào tạo Gia Lai	1
13	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Giang	1
14	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội	4
15	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Tĩnh	2
16	Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương	2
17	Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng	1
18	Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang	1
19	Sở Giáo dục và Đào tạo Hòa Bình	1
20	Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên	1
21	Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang	1
22	Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum	1
23	Sở Giáo dục và Đào tạo Lai Châu	1
24	Sở Giáo dục và Đào tạo Lào Cai	1
25	Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng	2
26	Sở Giáo dục và Đào tạo Long An	1
27	Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình	1
28	Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Thuận	1
29	Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An	1
30	Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Thọ	2
31	Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Yên	1
32	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình	3
33	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam	2
34	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi	1
35	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh	1

36	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị	3
37	Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La	1
38	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình	1
39	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên	1
40	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa	3
41	Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế	7
42	Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang	1
43	Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh	1
44	Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Long	1
45	Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Phúc	2
46	Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái	1

III. CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ RA ĐỀ THI NGOẠI NGỮ; CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CHẤM THI NÓI VÀ VIẾT NGOẠI NGỮ

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh
5	Đại học Thái Nguyên

IV. CHỨNG CHỈ TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Cửu Long
2	Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội
3	Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
4	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
5	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
6	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
7	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
8	Trường Hữu Nghị T78
9	Trường Hữu Nghị 80

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Bộ (để ph/h);
- Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, QLVBCC.

CỤC TRƯỞNG

Mai Văn Trinh